

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST

Ngày 27-3-2025

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA
-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Lợi

2. Bà Nguyễn Thị Lê Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa – Ông Đỗ Công Hoàng - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 03 năm 2025, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 153/2024/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27/2/2025 giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị S ; Sinh ngày 26 tháng 12 năm 1976 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố 1, Phường HA, thị xã NS, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Ngô Văn X , Sinh ngày 18 tháng 02 năm 1965 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T , xã QN huyện QX, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn chị S trình bày:

Chị S và anh X đã từng có một đời vợ, đời chồng sau khi anh chị gặp nhau tự do tìm hiểu khoảng 06 đến 08 tháng thì tự nguyện lấy nhau.

Anh chị có tổ chức liên hoan và về chung sống với nhau công khai như vợ chồng vào tháng 02 năm 2018. Nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau anh X

chuyển khẩu về sinh sống cùng chị S tại ngôi nhà riêng của chị S ở phường Hải An, thị xã Nghi Sơn.

Sau đó đầu năm 2019 thì hai vợ chồng đưa nhau vào miền Nam làm ăn. Đi nấu ăn thuê, cuối năm anh chị lại đưa nhau về thị xã Nghi Sơn làm nghề buôn cây cảnh tết và hàng xeo mỗ lợn bán. Vì nhà của chị S có từ trước khi chung sống với anh X nên vợ chồng làm được bao nhiêu tiền thì tích góp cho vay lấy lãi.

Khi anh X về sinh sống cùng chị S có một dây chuyền hai cây ba vàng ta (23 chỉ vàng 9999). Anh chị làm chung sống chung chị S đã mua thêm 07 chỉ vàng 9999 đánh thành dây 03 cây (30 chỉ vàng 9999) cho anh X đeo làm đồ trang sức thì nay chị không yêu cầu.

Anh X đã thu hồi quản lý toàn bộ tài sản chung là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) tiền mặt và 02 cây vàng 9999 và 02 xe máy cụ thể như sau

Anh chị có tiền dồn mua vàng thì vợ chồng anh T1 chị T vay tổng 02 (Hai) cây vàng 9999 và tiền mặt vay của anh X và chị S chỉ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Ngày 23/03/2023 chị S chuyển từ số tài khoản của chị S 3522205167803 vào số tài khoản MB 0945590258 của chị T là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và ngày 17/03/2023 chuyển từ số tài khoản của chị S vào số tài khoản chị T cho là 19752368888 là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Hiện nay anh X đã thu nợ và đang quản lý. Chị S có ra hỏi hai lần thì anh T1 đều nói vay của vợ chồng nhưng anh X cầm giấy vay ra hỏi nợ nên vợ chồng anh T1 chị T đã trả cả cho anh X rồi.

Anh Hoàng Đình N vợ là Phạm Thị M vay của vợ chồng chị S và anh X là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) đã trả anh X quản lý tiền. Chị Nguyễn Thị T vay của vợ chồng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) đã trả anh X đang quản lý tiền. 01 xe máy Drem, trị giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) anh X đang quản lý; 01 xe máy wave trị giá 10.000.000đ (Mười triệu đồng) anh X đang quản lý.

Đến tháng 01 năm 2024 sau khi thu hồi hết nợ và quản lý toàn bộ số tài sản chung thì anh X thường X khó chịu với chị S và bất đồng quan điểm. Sau đó anh X cho rằng không còn hợp nhau rồi tự chuyển khẩu từ Phường Hải An thị xã Nghi Sơn về thôn Thuận, xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương.

Nay chị S xác định anh X đã tuyệt tình và không còn tình cảm với chị. Chị S cũng đồng ý chia tay và đề nghị Toà án xét xử không công nhận quan hệ giữa chị S và anh X là vợ chồng. Về con chung không có Nợ chung không có.

Về tài sản: Yêu cầu được chia đôi giá trị tài sản trong thời kỳ sống chung. Đến buổi hoà giải anh X nói đã bán hai xe máy nên chị S rút yêu cầu về hai xe máy.

Bị đơn anh X trình bày: Anh X công nhận có tự nguyện về chung sống với chị S. Và chuyển khẩu về nhà chị S từ năm 2018 đến tháng 10 năm 2024 anh đã chuyển khẩu về Quang Nham.

Khi về chung sống với chị S thì tự chị S có đứng ra làm mấy mâm cơm liên hoan với hàng xóm. Chị S có mời anh em họ hàng nhà anh X. Anh chị sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn.

Trong thời gian sinh sống cùng chị S không hạnh phúc. Sau khi chung sống cùng chị S 06 năm để tìm hiểu thì anh X thấy không hợp nhau. Khi về chung sống với chị S anh X cũng mong muốn có chỗ để dừng chân nhưng không được đối xử tử tế, không được tôn T1. Nhiều lần chị S đuổi anh!

Nhiều mâu thuẫn về kinh tế, chị S chửi bới xúc phạm anh. Anh chị đã sống riêng và không còn tình cảm, không chung đụng nhau từ tháng 10 năm 2024 đến nay. Anh X xác định không còn tình cảm với chị S và anh cũng muốn chấm dứt không liên quan đến chị S.

- Về con chung: Không có con chung

- Về tài sản: Theo anh X trình bày khi về chung sống với chị S anh có mang 05 cây (50 chỉ vàng 9999). Khi chung sống anh X đã tự nguyện bán hết 50 chỉ vàng 9999 của để nuôi chị S và con chị S.

Khi chung sống anh X đối xử với mẹ con chị S tử tế và xem con riêng của chị S như con mình. Thời gian chung sống từ 2018 đến 2024 anh đã bán hết vàng vốn riêng của anh để chi tiêu chung sống với mẹ con chị S. Nên trong thời gian sống chung làm ra tiền anh chị đã cho anh T1 chị T vay 20 chỉ vàng 9999 và 200.000.000đ (Hai trăm triệu tiền mặt). Cho anh N vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và cho cô T vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) . Tổng số tiền làm ra trong thời kỳ sống chung với chị S cho vay anh đã thu nợ và quản lý là 20 chỉ vàng 9999 và 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) tiền mặt. Nhưng vì anh đã bán vàng riêng của anh là 5 cây vàng để chi tiêu sinh hoạt cùng chị S nên số tiền và vàng anh quản lý là bù vào số tiền riêng trước đây của anh. Ngoài ra các đương sự không tình bày gì khác

Tại phiên tòa chị S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu chia đôi tài sản trong thời kỳ sống chung anh X đang quản lý.

Anh X có đơn xin xử vắng mặt.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, thư ký và các Hội thẩm nhân dân đã tuân thủ đúng quy định về trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX áp dụng điều Điều 53 14,16 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên

đơn. Không công nhận quan hệ giữa chị Lê Thị S và anh Ngô Văn X là vợ chồng. Về tài sản không có căn cứ xác định công sức đóng góp của từng người nên đề nghị chia đôi tài sản chung buộc anh X phải giao cho chị S 1/2 giá trị tài sản chung anh X đang quản lý. Về án phí chị S phải chịu án phí ly hôn và các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định, trình tự của BLTTDS.

Việc bị đơn anh Ngô Văn X đã có đơn xin xử vắng mặt. HĐXX vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung và tuyên án vắng mặt anh X là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung: Chị Lê Thị S và anh Ngô Văn X tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, không đăng ký kết hôn nên cuộc sống chung của anh chị không phát sinh nghĩa vụ vợ chồng

Về con chung: không có

[3] Về tài sản chung: Anh chị đều công nhận tài sản làm ra trong thời kỳ sống chung hiện nay anh X đang quản lý là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và 02 cây 9999 đây là tài sản làm ra trong thời kỳ sống chung cả hai anh chị cùng đồng thuận cho vay. Nay anh X đã thu nợ và đang quản lý. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của BLTTDS đây là chứng cứ không phải chứng M.

Về công sức đóng góp anh X và chị S đều cùng làm với nhau trong thời kỳ sống chung, không chứng M được công sức của từng người nên HĐXX chia đôi giá trị tài sản trong thời kỳ sống chung.

Việc anh X cho rằng anh đã tự nguyện bán 5 cây vàng 9999 để chi tiêu nuôi mẹ con chị S nên số tiền, vàng làm trong thời kỳ sống chung anh lấy làm của riêng để bù vào số tiền anh đã tự nguyện chi tiêu trước đây. Chị S không công nhận mà cho rằng anh X mang về có 23 chỉ vàng 9999 chị đã mua thêm cho anh 07 chỉ vàng 9999 thành đây 30 chỉ vàng 9999 anh đeo chị không yêu cầu chia. HĐXX xét thấy việc anh X tự nguyện bán vàng chi tiêu thể hiện anh chị đã chung sống công khai như vợ chồng, việc anh X đã tự bán vàng chi tiêu sinh hoạt chung là tự nguyện nên anh không có quyền yêu cầu đòi lại.

[6]. Về án phí:

Chị S phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27; Các đương sự đều phải chịu án phí có giá ngạch của số tiền được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị S chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001078 ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

Án phí có giá ngạch. Chị Lê Thị S và anh Ngô Văn X mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch của số tiền được chia là 135.000.000đ và 10 chỉ vàng 9999 tại thời điểm xét xử là vàng 8.900.000đ/chỉ. Tổng số tiền mỗi người phải chịu án phí là $224.000.000đ \times 5\% = 11.200.000đ$ (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều 14, 16, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ: Khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Căn cứ : Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị S.

*Không công nhận quan hệ giữa chị Lê Thị S và anh Ngô Văn X là vợ chồng.

*Về con chung: Không có

* Về tài sản: Công nhận tài sản chung trong thời kỳ sống chung của chị Lê Thị S và anh Ngô Văn X là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và 02 cây vàng 9999 tương đương 20 (Hai mươi) chỉ vàng 9999.

-Anh Ngô Văn X đang quản lý là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và 02 vàng cây 9999 tương đương 20 (Hai mươi) chỉ vàng 9999.

-Anh Ngô Văn X và chị Lê Thị S mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và 01 (một) cây vàng 9999 tương đương 10 (Mười) chỉ vàng 9999.

- Anh Ngô Văn X có trách nhiệm giao cho chị Lê Thị S 1/2 giá trị tài sản chung là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và 01 (một) cây vàng 9999 tương đương 10 (Mười) chỉ vàng 9999.

- Chị Lê Thị S có quyền nhận từ anh Ngô Văn X 1/2 giá trị tài sản chung là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và 01 (một) cây vàng 9999 tương đương 10 (Mười) chỉ vàng 9999.

3. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ Điều 357 của BLDS

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3.Về án phí: Chị Lê Thị S chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001078 ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

Án phí có giá ngạch. Chị Lê Thị S và anh Ngô Văn X mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch của số tiền được chia là 135.000.000đ và 10 chỉ vàng 9999 tại thời điểm xét xử là vàng 8.900.000đ/chỉ. Tổng số tiền mỗi người phải chịu án phí là $224.000.000đ \times 5\% = 11.200.000đ$ (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng).

Chị Lê Thị S đã nộp tạm ứng án phí có giá ngạch là 10.450.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001078 ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương chị còn phải nộp 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngô Văn X phải chịu án phí có giá ngạch là 11.200.000đ (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng).

Án sơ thẩm có mặt chị Lê Thị S, vắng mặt anh Ngô Văn X. Chị S có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh X có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND xã QX nơi cư trú của anh X.

Nơi nhận:

T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quyên